**TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG**

**NỘI DUNG TRỌNG TÂM HỌC KỲ 1 – NĂM HỌC 2022-2023**

**LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ - KHỐI 6**

**PHẦN LỊCH SỬ**

**TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?**

**1. LỊCH SỬ LÀ GÌ?**

- Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.

- Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu các hoạt động của con người từ quá khứ đến hiện nay.

**2. VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ**

- Biết được cội nguồn của tổ tiên

- Biết được ông cha ta phải lao động sáng tạo ra sao.

- Đúc kết các bài học kinh nghiệm của quá khứ để phục vụ cho hiện tại và tương lai.

**3. KHÁM PHÁ QUÁ KHỨ TỪ CÁC NGUỒN SỬ LIỆU**

***- Tư liệu gốc:*** là loại tư liệu ghi lại trực tiếp các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ

***- Tư liệu truyền miệng:*** Tư liệu truyền miệng gồm truyền thuyết, dân ca, thần thoại… được truyền qua nhiều đời

***- Tư liệu hiện vật:*** là những di tích, đồ vật của người xưa còn giữ được trong lòng đất hay trên mặt đất.

***- Tư liệu chữ viết:*** là những bản ghi, sách vở chép tay hay được in, khắc bằng chữ viết, gọi chung là tư liệu chữ viết.

**4. CÁCH TÍNH THỜI GIAN**

- Thế giới cần có lịch chung: đó là Công lịch.

- Công lịch lấy năm Chúa Giê-xu ra đời làm năm đầu tiên của Công nguyên. Trước năm đó là trước Công nguyên (TCN)

- 1 thập kỉ= 10 năm.

- 1 thế kỉ = 100 năm.

- 1 thiên niên kỉ = 1000 năm.

**5. QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA TỪ VƯỢN THÀNH NGƯỜI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Vượn người** | **Người tối cổ** | **Người tinh khôn** |
| Thời gian xuất hiện | Cách nay 6 đến 5 triệu năm | Cách nay 4 triệu năm | Cách khoảng 150000 năm |
| Đặc điểm não | 400 cm3 | 850- 1100cm3 | 1450cm3 |
| Đặc điểm vận động | Chủ yếu leo trèo | Đi bằng 2 chân | Đi bằng 2 chân |
| Công cụ lao động | Không có | Biết ghè đẽo đá | Công cụ đá tinh xảo |

**6. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY**

- Xã hội nguyên thuỷ phát triển qua hai giai đoạn: bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc.

- Bầy người nguyên thủy:

+ Gồm vài gia đình sinh sống cùng nhau.

+ Có sự phân công lao động giữa nam và nữ.

- Công xã thị tộc:

+ Gồm vài gia đình có quan hệ huyết thống sinh sống cùng nhau.

+ Đứng đầu là tộc trưởng,.

+ Nhiều thị tộc sống cạnh nhau, có quan hệ họ hàng và gắn bó với nhau hợp thành bộ lạc.

- Họ sống lệ thuộc vào tự nhiên; của cải chung, làm chung và hưởng thụ bằng nhau.

**7. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI:**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN NƯỚC** | **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN** |
| **AI CẬP** | - Ai Cập nằm ở đông bắc châu Phi.  - Sông Nin mang nguồn nước dồi dào phục vụ nông nghiệp, là tuyến đường giao thông quan trọng. |
| **LƯỠNG HÀ** | - Nằm trên lưu vực hai con sông Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ.  - Là vùng bình nguyên rộng lớn, bằng phẳng, phù sa màu mỡ. Họ biết làm nông nghiệp từ rất sớm. Họ trổng chà là, ngũ cốc, rau củ và thuần dưỡng động vật.  - Do địa hình mở, thuận lợi cho buôn bán nên nhiều người Lưỡng Hà trở thành thương nhân. Họ rong ruổi khắp Tây Á thời bấy giờ với những đàn lạc đà chất đẩy hàng hoá trên lưng. |
| **ẤN ĐỘ** | - Ấn Độ là một bán đảo ở Nam Á, có 3 mặt giáp biển.  - Bắc Ấn: đồng bằng sông Ấn và sông Hằng ⭢ hình thành trung tâm văn minh sớm nhất.  - Nam Ấn: sơn nguyên Đê - can, dãy Gát Đông, Gát Tây ⭢ dân cư thưa thớt.  \* Điều kiện hình thành văn minh Ấn Độ ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng:  - Phù sa tạo thành những đồng bằng màu mỡ ⭢ trồng trọt và chăn nuôi.  - Mưa nhiều, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất. |
| **TRUNG QUỐC** | - Cư dân cư trú chủ yếu ở trung và hạ lưu sông Hoàng Hà và sông Trường Giang.  - Thuận lợi: đất đai phì nhiêu, khí hậu ấm áp, nhiều loại cây trồng phát triển….  - Trên vùng đất màu mỡ của hai con sông, những nhà nước cổ đại đầu tiên của Trung Quốc đã ra đời. |
| **HY LẠP** | - Nằm ở phía nam bán đảo Ban - căng, các đảo trong vùng biển Ê-giê và miền ven biển phía tây Tiểu Á.  - Địa hình: chủ yếu là đồi núi, đất đai khô cằn.  - Khí hậu: ấm áp, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế và sinh hoạt của người dân.  - Đường bờ biển dài, nhiểu đảo => Thuận lợi cho giao thương, buôn bán.  - Có nhiều khoáng sản như đồng, sắt,…. => Luyện kim, làm đồ gốm…có điều kiện phát triển |

**PHẦN ĐỊA LÍ:**

**1. VAI TRÒ CỦA ĐỊA LÍ TRONG CUỘC SỐNG**

- Tìm hiểu về thế giới.

- Tìm hiểu về quá trình thay đổi của các sự vật, hiện tượng Địa lí.

- Lí giải được sự tác động và những thay đổi trong mối quan hệ giữa con người và môi trường.

- Học sinh trở thành những công dân toàn cầu, có hiểu biết và quan tâm đến môi trường sống xung quanh.

**2. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN**

- Kinh tuyến là những nửa đường tròn nối hai cực trên bề mặt quả Địa cầu.

- Vĩ tuyến là những vòng tròn bao quanh quả Địa cầu và vuông góc với các kinh tuyến

- Kinh tuyến gốc là đường đi qua đài thiên văn Grin – Uýt ở ngoại ô Luân Đôn - thủ đô nước Anh (đánh số độ là 00).

**3. TỌA ĐỘ ĐỊA LÍ**

- Kinh độ của 1 điểm là số độ chỉ khoảng cách từ kinh tuyến đi qua điểm đó tới kinh tuyến gốc.

- Vĩ độ của 1 điểm là số độ chỉ khoảng cách từ vĩ tuyến đi qua địa điểm đó đến vĩ tuyến gốc.

- Tọa độ địa lý của một điểm là nơi giao nhau giữa kinh độ và vĩ độ của điểm đó.

**4. KÍ HIỆU BẢN ĐỔ VÀ CHÚ GIẢI**

- Kí hiệu bản đồ là phương tiện dùng để thể hiện toàn bộ hay một phần của các sự vật và hiện tượng địa lí.

- Kí hiệu bản đồ giúp người đọc phân biệt được sự khác nhau của các thông tin thể hiện trên bản đồ. Ý nghĩa của các kí hiệu được giải thích rõ ràng trong chú giải của bản đồ..

- Ký hiệu bản đồ là những dấu hiệu quy ước (màu sắc, hình vẽ) thể hiện đặc trưng các đối tượng địa lý.

- Có 3 loại kí hiệu thường dùng: kí hiệu điểm, kí hiệu đường, kí hiệu diện tích

**5. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ**

- Đầu trên của các kinh tuyến chỉ hướng bắc, đầu dưới chỉ hướng nam.

- Đầu bên trái của các vĩ tuyến chỉ hướng tây, đầu bên phải chỉ hướng đông.

**6. TỈ LỆ BẢN ĐỒ**

- Khái niệm: Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách trên thực địa. Để thể hiện tỉ lệ bản đồ người ta dùng tỉ lệ số và tỉ lệ thước.

**7. VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI**

- Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời.

- Ý nghĩa: Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là khoảng cách lí tưởng giúp cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thề tồn tại và phát triển.

**8. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT:**

- Trái Đất có hình cầu.

- Trái Đất có bán kính Xích đạo là 6.378 km, diện tích bề mặt là 510 triệu km2. Nhờ có kích thước và khối lượng đủ lớn, Trái Đất đã tạo ra lực hút giữ được các chất khi làm thành lớp vỏ khi bảo vệ mình.

**9. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC VÀ HỆ QUẢ:**

- Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông.

- Thời gian Trái Đất tự quay 1 vòng quanh trục là 24 giờ.

- Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng. Trục này nối liền hai cực của Trái Đất và nghiêng một góc 66°33' trên mặt phẳng quỹ đạo.

**\* Hệ quả:**

- Sự luân phiên ngày đêm.

- Giờ trên Trái Đất.

- Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể di chuyển trên bề mặt Trái Đất.

**10. CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI:**

- Quỹ đạo chuyển động: hình elip gần tròn.

- Hướng chuyển động: từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ)

- Thời gian Trái Đất quay quanh Mặt Trời hết 1 vòng: 365 ngày 6 giờ (1 năm).

- Góc nghiêng của trục Trái Đất khi tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời: không đổi, nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66033’

**11. CÁC MẢNG KIẾN TẠO:**

- Các địa mảng có sự di chuyển: tách xa nhau hoặc xô vào nhau.

- Các cặp mảng xô vào nhau: mảng Âu - Á và mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a, mảng Thái Bình Dương và mảng Âu - Á, mảng Thái Bình Dương và mảng Bắc Mỹ.

**12. ĐỘNG ĐẤT:**

- Động đất là những rung chuyển đột ngột mạnh mẽ của vỏ Trái Đất.

- Nguyên nhân: do hoạt động của núi lửa, sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo, đứt gãy trong vỏ Trái Đất.

- Đổ nhà cửa, các công trình xây dựng.

- Có thể gây nên lở đất, biến dạng đáy biển, làm phát sinh sóng thần khi xảy ra ở biển.

**13. NÚI LỬA:**

- Nguyên nhân sinh ra núi lửa là do mac-ma từ trong lòng Trái Đất theo các khe nứt của vỏ Trái Đất phun trào lên bể mặt các bộ phận của núi lửa: lò mac-ma, miệng núi lửa, ống phun.

- Hậu quả do núi lửa gây ra (tính mạng con người, môi trường, đời sống và sản xuất của con người) mặt đất rung nhẹ, nóng hơn, có khí bốc lên ở miệng núi,... Khi có các dấu hiệu đó, người dân phải nhanh chóng sơ tán.

**14. CÁC TẦNG KHÍ QUYỂN:** gồm 3 tầng: đối lưu, bình lưu, tầng cao khí quyển.

**15. THÀNH PHẦN KHÔNG KHÍ:**

Gồm: - Khí ni tơ chiếm 78%.

- Khí ôxi chiếm 21% .

- Hơi nước và các khí khác chiếm 1%.

Các khí này có vai trò rất quan trọng đối với tự nhiên và đời sống.

**16. KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT**

- Sức ép của không khí lên bề mặt Trái Đất gọi là khí áp.

- Đơn vị đo khí áp là mm thủy ngân.

Các đai khí áp trên Trái đất: Trên Trái Đất có 7 đai khí áp: đai áp thấp xích đạo, hai đai áp cao chí tuyến, hai đai áp thấp ôn đới và hai đai áp cao cực.

* **KĨ NĂNG:**

- Xác định tọa độ địa lí.

- Hướng dẫn học sinh tính độ cao địa hình.

- Xác định độ cao địa hình dựa vào đường đồng mức.